

----/---/----

=====

BIÊN BẢN CHẤM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN LẦN 1 K56

Học kì II- Năm học 2008- 2009

Môn thi: *Khái quát kinh tế thế giới*

Ngày chấm thi:...../...../.....

Ngày lên điểm:...../...../.....

STT	Số phách	Điểm bằng số	Điểm bằng chữ	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
1	11	7	Bảy chẵn	Bùi Thị An	001	
2	12	6	Sáu chẵn	Quách Thị Ba	002	
3	13	6	Sáu chẵn	Nguyễn Thị Dung	003	
4	14	7	Bảy chẵn	Phan Thị Kim Dung	004	
5	15	7	Bảy chẵn	Triệu Thị Dung	005	
6	16	7	Bảy chẵn	Ngô Thị Đông	006	
7	17	4	Bốn chẵn	Trần Thị Hương Giang	007	
8	18	6	Sáu chẵn	Lê Hoàng Hà	008	
9	19	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Hồng Hà	009	
10	20	8	Tám chẵn	Lương Thị Hải	010	
11	21	6	Sáu chẵn	Đỗ Thị Thu Hạnh	011	
12	22	4	Bốn chẵn	Đình Thị Thu Hằng	012	
13	23	8	Tám chẵn	Nguyễn Thị Hằng	013	
14	24	7	Bảy chẵn	Lưu Thị Hiền	014	
15	25	5	Năm chẵn	Ma Thị Ngọc Hoa	015	
16	26	6	Sáu chẵn	Trần Thị Thu Hoài	016	
17	27	4	Bốn chẵn	Phạm Thị Huệ	017	
18	28	7	Bảy chẵn	Trần Thị Huệ	018	
19	29	6	Sáu chẵn	Nguyễn Thị Liên	019	
20	30	6	Sáu chẵn	Mê Diệu Linh	020	
21	31	8	Tám chẵn	Nguyễn Hoàng Linh	021	
22	32	7	Bảy chẵn	Lý Văn Lương	022	
23	33	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Mây	023	
24	34	6	Sáu chẵn	Lê Thị Nga	024	
25	35	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Thuý Ngân	025	
26	36	6	Sáu chẵn	Lê Văn Nghĩa	026	
27	37	7	Bảy chẵn	Quan Thị Nguyệt	027	
28	38	7	Bảy chẵn	Trương Ngọc Oanh	028	
29	39	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Ánh Phương	029	
30	40	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Phương	030	
31	41	8	Tám chẵn	Hà Thị Quế	031	
32	42	3	ba chẵn	Nguyễn Thị Thanh	032	
33	43	7	Bảy chẵn	Lô Thị Thảo	033	
34	44	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Phương Thảo	034	
35	45	8	Tám chẵn	Nguyễn Thị Thắm	035	
36	46	7	Bảy chẵn	Đình Thị Thoa	036	
37	47	6	Sáu chẵn	Bùi Thị Thuý	037	
38	48	8	Tám chẵn	Đặng Thị Hồng Thuý	038	
39	49	6	Sáu chẵn	Lê Thị Thư	039	
40	50	6	Sáu chẵn	Bùi Đức Tiến	040	
41	51	7	Bảy chẵn	Trần Thị Tuyên	041	
42	52	4	Bốn chẵn	Nguyễn Đức Cẩn	042	
43	53	6	Sáu chẵn	Vũ Thị Thuý Dương	043	
44	54		Vắng Ko P	Nguyễn Thị Đản	044	

STT	Số phách	Điểm bằng số	Điểm bằng chữ	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
45	55	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Giang	045	
46	56	5	Năm chẵn	Lữ Thị Hà	046	
47	57	8	Tám chẵn	Tào Thị Hà	047	
48	58	5	Năm chẵn	Trần Thị Thu Hà	048	
49	59	6	Sáu chẵn	Đặng Thị Hải	049	
50	60	7	Bảy chẵn	Bùi Thị Hậu	050	
51	61	6	Sáu chẵn	Lê Thị Hiền	051	
52	62	6	Sáu chẵn	Ngô Thị Phương Hiền	052	
53	63	6	Sáu chẵn	Nguyễn Thị Hoa	053	
54	64	8	Tám chẵn	Phạm Thị Thuý Hồng	054	
55	65	7	Bảy chẵn	Trần Thị Út Huệ	055	
56	66	5	Năm chẵn	Vũ Thu Hương	056	
57	67	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Hường	057	
58	68	7	Bảy chẵn	Hà Thị Huyền Linh	058	
59	69	5	Năm chẵn	Phạm Thị Linh	059	
60	70	4	Bốn chẵn	Vũ Thị Thu Linh	060	
61	71	6	Sáu chẵn	Trần Thị Ngoan	061	
62	72	6	Sáu chẵn	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	062	
63	73	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Nhân	063	
64	74	8	Tám chẵn	Bùi Thị Lan Phương	064	
65	75	7	Bảy chẵn	Đặng Thị Quy	065	
66	76	7	Bảy chẵn	Lê Văn Thái	066	
67	77	6	Sáu chẵn	Dương Thị Thảo	067	
68	78	5	Năm chẵn	Đặng Thị Thảo	068	
69	79	6	Sáu chẵn	Nguyễn Thị Thảo	069	
70	80	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Thơm	070	
71	81	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Thu	071	
72	82	7	Bảy chẵn	Hà Thị Thuần	072	
73	83	7	Bảy chẵn	Nguyễn Thị Thuý	073	
74	84	6	Sáu chẵn	Vi Thị Ngọc Thuý	074	
75	85	6	Sáu chẵn	Phạm Thị Thuý	075	
76	86	8	Tám chẵn	Dương Thị Mai Thương	076	
77	87	6	Sáu chẵn	Dương Thị Tư	077	
78	88	5	Năm chẵn	Hoàng Thị Thuý Vân	078	
79	89	4	Bốn chẵn	Nguyễn Ngọc Hoàng	079	
80	90	4	Bốn chẵn	Nguyễn Thị Diệu Huyền	080	
81	91		Vắng Ko P	Phạm Quang Hùng	081	
82	92	4	Bốn chẵn	Hoàng Vũ Hải Long	082	
83	93	5	Năm chẵn	Nguyễn Bá Thiệp	083	
84	94	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Thuý Dương	084	
85	95	5	Năm chẵn	Phạm Văn Hải	085	
86	96	4	Bốn chẵn	Nguyễn Thị Như Hoa	086	
87	97	6	Sáu chẵn	Nguyễn Việt Hồng	087	
88	98	6	Sáu chẵn	Bùi Hồng Huệ	088	
89	99	4	Bốn chẵn	Phạm Xuân Huy	089	
90	100	6	Sáu chẵn	Hà Thị Thu Hương	090	
91	101		Vắng có P	Phạm Thị Lan	091	
92	102	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Ngọc	092	
93	103	0	Không điểm	Lục Hải Quỳnh	093	
94	104	7	Bảy chẵn	Trần Như Quỳnh	094	
95	105	6	Sáu chẵn	Phạm Thị Hồng Thái	095	
96	106	5	Năm chẵn	Nguyễn Phương Thảo	096	

STT	Số phách	Điểm bảng số	Điểm bằng chữ	Họ và tên	Số báo danh	Ghi chú
97	107	4	Bốn chẵn	Nguyễn Thị Vân Thu	097	
98	108	5	Năm chẵn	Đỗ Thị Thanh Thủy	098	
99	109	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Thu Trang	099	
100	110	5	Năm chẵn	Nguyễn Thị Tuyết	100	
101	111	6	Sáu chẵn	Nguyễn Thanh Tùng	101	
102	112	5	Năm chẵn	Lại Thị Lệ Xuân	102	
103	113	6	Sáu chẵn	Nguyễn Thị Hải Yến	103	
104	114	8	Tám chẵn	Trần Thị Cúc	104	
105	115	8	Tám chẵn	Trần Thị Diệp	105	
106	116	8	Tám chẵn	Lưu Thị Thu Hà	106	
107	117	8	Tám chẵn	Nguyễn Thị Hằng	107	
108	118	8	Tám chẵn	Vũ Thị Ngọc Hoài	108	
109	1	9	Chín chẵn	Trần Thị Huân	109	
110	2	8	Tám chẵn	Nguyễn Minh Huyền	110	
111	3	7	Bảy chẵn	Trần Thị Thanh Huyền	111	
112	4	8	Tám chẵn	Nguyễn Thị Diệu Linh	112	
113	5	8	Tám chẵn	Dương Thị Lợi	113	
114	6	9	Chín chẵn	Tạ Thị Thảo	114	
115	7	9	Chín chẵn	Nguyễn Phương Thủy	115	
116	8	8	Tám chẵn	Trần Thị Mai Vân	116	
117	9	9	Chín chẵn	Nguyễn Thị Yến	117	
118	10	8	Tám chẵn	Vũ Thị Yến	118	

Người lên điểm

Người kiểm tra

Ban chủ nhiệm khoa duyệt